UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ XÂY DỰNG

Số: 239 /GCN-SXD-QLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước;

Xét Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 08/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước; Báo cáo số 01/BC/2025 ngày 14/01/2025 của Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Đại Tín; Ý kiến đánh giá ngày 16/01/2025 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Đại Tín (văn bản đến Sở Xây dựng ngày 17/01/2025);

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Đại Tín (Giấy tiếp nhận hồ sơ số 000.00.15.H10-241230-0001/KSHS ngày 30/12/2024; Giấy tiếp nhận hồ sơ số 000.00.15.H10-250116-0004/KSHS ngày 16/01/2025 do Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Đại Tín nộp hồ sơ qua Bộ phận tiếp nhận của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước),

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư Đại Tín.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, mã số doanh nghiệp 3801293258, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/11/2024.

Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, tổ 2, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0972626636 Fax: E-mail:

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm Vật liệu Xây dựng Đại Tín.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Đường Bạch Đằng, tổ 2, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 10.006** (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH XD ĐT Đại Tín;
- Bộ Xây dựng;
- VP SXD (đăng tải Website);
- Lưu: VT, P.QLXD(H-Tu).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Võ Tất Dũng

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 10.006

(*Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: /GCN-SXD-QLXD ngày tháng 01 năm 2025*)

Stt	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG**	
1.	Xác định độ mịn qua sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
II.	**THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**	
4.	Xác định thành phần cấp phối bê tông	Quyết định số 778/1998/QĐ-BXD ngày 05-09-98
5.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022
6.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
7.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
8.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
9.	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
10.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022
11.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022
12.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022
13.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
14.	Xác định cường độ kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022
15.	Thí nghiệm cường độ kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120:2022
16.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006
III.	**THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, ĐÁ GỐC**	
17.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
18.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
19.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
20.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
21.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
22.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006

Stt	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
23.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
24.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
25.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
26.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
27.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
28.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
29.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
IV.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG**	
30.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
31.	Xác định cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009
32.	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009
33.	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009
34.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009
35.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
36.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định độ thấm nước	TCVN 6477-6:2016
V.	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN**	
37.	Thí nghiệm kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
38.	Thí nghiệm cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999
39.	Thí nghiệm độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VI.	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG**	
40.	Thí nghiệm kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
41.	Thí nghiệm độ rỗng	TCVN 6477:2016
42.	Thí nghiệm cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
43.	Thí nghiệm độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VII.	**THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO**	
44.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
45.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
VIII.	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA**	
46.	Thành phần hạt; Độ ẩm; Hệ số háo nước	22TCN58:1984; TCVN 12884-2:2020
47.	Độ trương nở	22TCN58:1984
48.	Khối lượng riêng của bột khoáng	22TCN58:1984; TCVN 8735:2012

Stt	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
IX.	**THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG**	
49.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012
50.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
51.	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024
52.	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020
53.	Xác định quan hệ giữa dung trọng và độ ẩm trong phòng thí nghiệm	22TCN333:2006
54.	Thí nghiệm sức chịu tải CBR – Trong phòng thí nghiệm	22TCN332:2006; TCVN 12792:2020
X.	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN**	
55.	Thử kéo	TCVN 197-1:2002; TCVN 7937-1:2013
56.	Thử uốn	TCVN 7937-1:2013; TCVN 198:2008
57.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010
58.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại- Thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010
59.	Thử kéo ống kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 197-1:2014
XI.	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA**	
60.	Thí nghiệm độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
61.	Thí nghiệm hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
62.	Thí nghiệm thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
63.	Thí nghiệm tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
64.	Thí nghiệm tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
65.	Thí nghiệm hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
66.	Thí nghiệm độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
67.	Thí nghiệm độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
68.	Thí nghiệm độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
69.	Thí nghiệm độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011
XII.	**THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM**	
70.	Lấy mẫu	TCVN 7494:2005
71.	Xác định độ kim lún ở 25^{o}C của nhựa đường sau khi chưng cất	TCVN 7495:2005

Stt	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
72.	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005
73.	Thí nghiệm độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
74.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005
75.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005
76.	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023
XIII.	**THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG**	
77.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
78.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022
79.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
80.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
81.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
82.	Xác định độ hút nước	TCVN 3121-18:2022
XIV.	**THỬ NGHIỆM NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG**	
83.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
84.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
85.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
86.	Độ pH của nước	TCVN 6492:2011
87.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl-)	TCVN 6194:1996
88.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
XV.	**THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG**	
89.	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020
90.	Xác định khối lượng thể tích của đất bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006
91.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011
92.	Xác định môđun đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
93.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của kết cấu áo đường bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
94.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.